

Số: 419 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền giảng dạy ngoài giờ học kỳ I năm học 2021-2022

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền giảng dạy ngoài giờ học kỳ I năm học 2021-2022 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

Tổng số tiền thanh toán:	336.082.500	đồng.
Trừ số chi thừa năm trước:	6.773.000	đồng.
Số còn lại chi kỳ này:	329.309.500	đồng.

Trong đó:

- Số tiền thanh toán dạy lớp đại học:	329.309.500	đồng.
- Số tiền thanh toán dạy lớp cao đẳng:	0	đồng.

Bằng chữ: Ba trăm hai mươi chín triệu ba trăm lẻ chín ngàn năm trăm đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).



Nguyễn Thị Lan



BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY NGOÀI GIỜ (MÃ LOP)
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2021-2022

(Kèm theo Quyết định số 419 /QĐ-HVN ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	49.2	65,000	3,198,000		3,198,000	
2	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	38.0	65,000	2,470,000		2,470,000	
3	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	70.9	65,000	4,608,500		4,608,500	
4	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	70.2	65,000	4,563,000		4,563,000	
5	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	98.7	65,000	6,415,500		6,415,500	
6	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	40.4	65,000	2,626,000		2,626,000	
7	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	51.9	65,000	3,373,500		3,373,500	
8	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	47.4	65,000	3,081,000		3,081,000	
9	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	64.6	65,000	4,199,000		4,199,000	
10	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	49.8	65,000	3,237,000		3,237,000	
11	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất	36.7	65,000	2,385,500		2,385,500	
12	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	49.8	65,000	3,237,000		3,237,000	
13	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	63.6	65,000	4,134,000	4,134,000	-	
14	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	62.5	65,000	4,062,500		4,062,500	
15	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	46.4	65,000	3,016,000		3,016,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
16	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	24.0	65,000	1,560,000		1,560,000	
17	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	90.9	65,000	5,908,500		5,908,500	
18	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vì sinh vật	40.6	65,000	2,639,000	2,639,000	-	
19	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	49.2	65,000	3,198,000		3,198,000	
20	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	175.1	65,000	11,381,500		11,381,500	
21	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	122.6	65,000	7,969,000		7,969,000	
22	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	72.8	65,000	4,732,000		4,732,000	
23	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	74.1	65,000	4,816,500		4,816,500	
24	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	78.3	65,000	5,089,500		5,089,500	
25	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	76.2	65,000	4,953,000		4,953,000	
26	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	52.1	65,000	3,386,500		3,386,500	
27	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	121.9	65,000	7,923,500		7,923,500	
28	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	58.4	65,000	3,796,000		3,796,000	
29	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	113.1	65,000	7,351,500		7,351,500	
30	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	151.7	65,000	9,860,500		9,860,500	
31	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	97.7	65,000	6,350,500		6,350,500	
32	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	47.9	65,000	3,113,500		3,113,500	
33	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	48.7	65,000	3,165,500		3,165,500	
34	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	54.7	65,000	3,555,500		3,555,500	
35	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	213.7	65,000	13,890,500		13,890,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
36	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	128.7	65,000	8,365,500		8,365,500	
37	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	119.4	65,000	7,761,000		7,761,000	
38	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	272.7	65,000	17,725,500		17,725,500	
39	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	152.8	65,000	9,932,000		9,932,000	
40	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	185.7	65,000	12,070,500		12,070,500	
41	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	51.9	65,000	3,373,500		3,373,500	
42	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	50.3	65,000	3,269,500		3,269,500	
43	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	51.6	65,000	3,354,000		3,354,000	
44	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	22.5	65,000	1,462,500		1,462,500	
45	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	51.0	65,000	3,315,000		3,315,000	
46	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	31.2	65,000	2,028,000		2,028,000	
47	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	70.9	65,000	4,608,500		4,608,500	
48	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	79.1	65,000	5,141,500		5,141,500	
49	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	70.2	65,000	4,563,000		4,563,000	
50	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	48.7	65,000	3,165,500		3,165,500	
51	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	50.5	65,000	3,282,500		3,282,500	
52	VLV09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	22.5	65,000	1,462,500		1,462,500	
53	VLV10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	22.5	65,000	1,462,500		1,462,500	
54	VLV11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	51.3	65,000	3,334,500		3,334,500	
55	VLV14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	84.3	65,000	5,479,500		5,479,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
56	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	72.8	65,000	4,732,000		4,732,000	
57	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	75.4	65,000	4,901,000		4,901,000	
58	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	47.7	65,000	3,100,500		3,100,500	
59	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	80.1	65,000	5,206,500		5,206,500	
60	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	121.2	65,000	7,878,000		7,878,000	
61	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	60.5	65,000	3,932,500		3,932,500	
62	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	70.2	65,000	4,563,000		4,563,000	
63	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	48.7	65,000	3,165,500		3,165,500	
64	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	49.2	65,000	3,198,000		3,198,000	
65	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	65.7	65,000	4,270,500		4,270,500	
66	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thủy sản	12.0	65,000	780,000		780,000	
67	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	36.2	65,000	2,353,000		2,353,000	
68	QS005	Lê Quốc	Bình	23	Quân sự chung	72.8	65,000	4,732,000		4,732,000	
69	QS007	Phạm Ngọc	Thạch	23	Đường lối quân sự	71.7	65,000	4,660,500		4,660,500	
70	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	64.7	65,000	4,205,500		4,205,500	
Tổng cộng						5,170.5		336,082,500	6,773,000	329,309,500	

Tổng số tiền thanh toán : 329,309,500 đồng
 Bằng chữ: : Ba trăm hai mươi chín triệu ba trăm lẻ chín ngàn năm trăm đồng./.





BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY NGOÀI GIỜ (MÃ LỚP) HỌC KỲ I NĂM HỌC 2021-2022

(Kèm theo Quyết định số 419 /QĐ-HVN ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	33.0	65,000	2,145,000	NH02030	LT	Canh tác học	
2	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	12.0	65,000	780,000	NH02030	TH	Canh tác học	
3	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	1.2	65,000	78,000	NH02030	GK	Canh tác học	
4	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	3.0	65,000	195,000	NH02030	CB	Canh tác học	
5	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	33.0	65,000	2,145,000	NH03072	LT	Cây lương thực đại cương	
6	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	1.4	65,000	91,000	NH03072	GK	Cây lương thực đại cương	
7	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	3.6	65,000	234,000	NH03072	CB	Cây lương thực đại cương	
8	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	45.0	65,000	2,925,000	NH02003	LT	Sinh lý thực vật	
9	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	22.5	65,000	1,462,500	NH02003	TH	Sinh lý thực vật	
10	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	1.0	65,000	65,000	NH02003	GK	Sinh lý thực vật	
11	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	2.4	65,000	156,000	NH02003	CB	Sinh lý thực vật	
12	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	45.0	65,000	2,925,000	NH02001	LT	Thực vật học	
13	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	22.5	65,000	1,462,500	NH02001	TH	Thực vật học	
14	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	0.8	65,000	52,000	NH02001	GK	Thực vật học	
15	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	1.9	65,000	123,500	NH02001	CB	Thực vật học	
16	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	45.0	65,000	2,925,000	CN02101	LT	Động vật học	
17	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	22.5	65,000	1,462,500	CN02101	TH	Động vật học	
18	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	22.5	65,000	1,462,500	CN02101	TH	Động vật học	
19	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	2.5	65,000	162,500	CN02101	GK	Động vật học	
20	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	6.2	65,000	403,000	CN02101	CB	Động vật học	
21	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	33.0	65,000	2,145,000	CN02302	LT	Hoá sinh động vật	
22	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	2.1	65,000	136,500	CN02302	GK	Hoá sinh động vật	
23	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	5.3	65,000	344,500	CN02302	CB	Hoá sinh động vật	
24	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	33.3	65,000	2,164,500	CN02301	LT	Hoá sinh đại cương	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
25	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	5.3	65,000	344,500	CN02301	GK	Hoá sinh đại cương	
26	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	13.3	65,000	864,500	CN02301	CB	Hoá sinh đại cương	
27	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	33.0	65,000	2,145,000	CN02305	LT	Sinh lý động vật 2	
28	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	12.0	65,000	780,000	CN02305	TH	Sinh lý động vật 2	
29	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	0.7	65,000	45,500	CN02305	GK	Sinh lý động vật 2	
30	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	1.7	65,000	110,500	CN02305	CB	Sinh lý động vật 2	
31	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	33.0	65,000	2,145,000	CN02303	LT	Sinh lý động vật 1	
32	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	12.0	65,000	780,000	CN02303	TH	Sinh lý động vật 1	
33	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	12.0	65,000	780,000	CN02303	TH	Sinh lý động vật 1	
34	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	2.2	65,000	143,000	CN02303	GK	Sinh lý động vật 1	
35	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	5.4	65,000	351,000	CN02303	CB	Sinh lý động vật 1	
36	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	45.0	65,000	2,925,000	QL03014	LT	Đánh giá đất	
37	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	1.4	65,000	91,000	QL03014	GK	Đánh giá đất	
38	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	3.4	65,000	221,000	QL03014	CB	Đánh giá đất	
39	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất	33.0	65,000	2,145,000	QL02008	LT	Thổ nhưỡng đại cương	
40	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất	1.1	65,000	71,500	QL02008	GK	Thổ nhưỡng đại cương	
41	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất	2.6	65,000	169,000	QL02008	CB	Thổ nhưỡng đại cương	
42	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	45.0	65,000	2,925,000	QL03024	LT	Bồi thường giải phóng mặt bằng	
43	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	1.4	65,000	91,000	QL03024	GK	Bồi thường giải phóng mặt bằng	
44	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	3.4	65,000	221,000	QL03024	CB	Bồi thường giải phóng mặt bằng	
45	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	33.0	65,000	2,145,000	QL02048	LT	Đất và phân bón	
46	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	12.0	65,000	780,000	QL02048	TH	Đất và phân bón	
47	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	12.0	65,000	780,000	QL02048	TH	Đất và phân bón	
48	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	1.9	65,000	123,500	QL02048	GK	Đất và phân bón	
49	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	4.7	65,000	305,500	QL02048	CB	Đất và phân bón	
50	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	33.0	65,000	2,145,000	QL02027	LT	Trắc địa 2	
51	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	12.0	65,000	780,000	QL02027	TH	Trắc địa 2	
52	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	12.0	65,000	780,000	QL02027	TH	Trắc địa 2	
53	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	1.6	65,000	104,000	QL02027	GK	Trắc địa 2	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
83	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	12.0	65,000	780,000	CD03706	TH	Kỹ thuật chiếu sáng	
84	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	12.0	65,000	780,000	CD03721	TH	Sử dụng điện năng	
85	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	2.0	65,000	130,000	CD03706	GK	Kỹ thuật chiếu sáng	
86	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	0.9	65,000	58,500	CD03721	GK	Sử dụng điện năng	
87	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	4.9	65,000	318,500	CD03706	CB	Kỹ thuật chiếu sáng	
88	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	2.3	65,000	149,500	CD03721	CB	Sử dụng điện năng	
89	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	45.0	65,000	2,925,000	CD03720	LT	Quản lý vận hành hệ thống điện	
90	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	22.5	65,000	1,462,500	CD03734	LT	ĐA phần điện nhà máy điện&TBA	
91	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	1.0	65,000	65,000	CD03720	GK	Quản lý vận hành hệ thống điện	
92	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	2.4	65,000	156,000	CD03720	CB	Quản lý vận hành hệ thống điện	
93	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	1.9	65,000	123,500	CD03734	CB	ĐA phần điện nhà máy điện&TBA	
94	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	67.5	65,000	4,387,500	KT02003	LT	Nguyên lý kinh tế	
95	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	1.9	65,000	123,500	KT02003	GK	Nguyên lý kinh tế	
96	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	4.7	65,000	305,500	KT02003	CB	Nguyên lý kinh tế	
97	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	67.5	65,000	4,387,500	KT02002	LT	Kinh tế vĩ mô 1	
98	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	3.1	65,000	201,500	KT02002	GK	Kinh tế vĩ mô 1	
99	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	7.7	65,000	500,500	KT02002	CB	Kinh tế vĩ mô 1	
100	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	67.5	65,000	4,387,500	KT02001	LT	Kinh tế vi mô 1	
101	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	2.5	65,000	162,500	KT02001	GK	Kinh tế vi mô 1	
102	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	6.2	65,000	403,000	KT02001	CB	Kinh tế vi mô 1	
103	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	45.0	65,000	2,925,000	PKT01003	LT	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	
104	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	2.0	65,000	130,000	PKT01003	GK	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	
105	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	5.1	65,000	331,500	PKT01003	CB	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	
106	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	67.5	65,000	4,387,500	KT01018	LT	Lịch sử kinh tế	
107	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	45.0	65,000	2,925,000	RQ02003	LT	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	
108	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	1.1	65,000	71,500	KT01018	GK	Lịch sử kinh tế	
109	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	1.6	65,000	104,000	RQ02003	GK	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	
110	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	2.8	65,000	182,000	KT01018	CB	Lịch sử kinh tế	
111	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	3.9	65,000	253,500	RQ02003	CB	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
112	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	45.0	65,000	2,925,000	ML01001	LT	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	
113	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	3.8	65,000	247,000	ML01001	GK	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	
114	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	9.6	65,000	624,000	ML01001	CB	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	
115	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	86.8	65,000	5,642,000	ML01020	LT	Triết học Mác - Lê Nin	
116	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	7.5	65,000	487,500	ML01020	GK	Triết học Mác - Lê Nin	
117	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	18.8	65,000	1,222,000	ML01020	CB	Triết học Mác - Lê Nin	
118	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	75.9	65,000	4,933,500	ML01002	LT	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	
119	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	45.0	65,000	2,925,000	ML01021	LT	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	
120	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	6.2	65,000	403,000	ML01002	GK	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	
121	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	2.6	65,000	169,000	ML01021	GK	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	
122	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	15.6	65,000	1,014,000	ML01002	CB	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	
123	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	6.4	65,000	416,000	ML01021	CB	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	
124	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	75.9	65,000	4,933,500	ML01002	LT	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	
125	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	6.2	65,000	403,000	ML01002	GK	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	
126	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	15.6	65,000	1,014,000	ML01002	CB	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	
127	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	45.0	65,000	2,925,000	ML01008	LT	Cơ sở văn hóa Việt Nam	
128	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	0.8	65,000	52,000	ML01008	GK	Cơ sở văn hóa Việt Nam	
129	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	2.1	65,000	136,500	ML01008	CB	Cơ sở văn hóa Việt Nam	
130	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	45.0	65,000	2,925,000	ML01005	LT	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
131	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	1.1	65,000	71,500	ML01005	GK	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
132	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	2.6	65,000	169,000	ML01005	CB	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
133	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	45.0	65,000	2,925,000	ML01009	LT	Pháp luật đại cương	
134	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	2.8	65,000	182,000	ML01009	GK	Pháp luật đại cương	
135	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	6.9	65,000	448,500	ML01009	CB	Pháp luật đại cương	
136	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	82.1	65,000	5,336,500	SN01033	LT	Tiếng Anh 2	
137	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	60.0	65,000	3,900,000	SN01033	LT	Tiếng Anh 2	
138	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	45.0	65,000	2,925,000	SN03012	LT	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	
139	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	4.0	65,000	260,000	SN01033	GK	Tiếng Anh 2	
140	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	2.3	65,000	149,500	SN01033	GK	Tiếng Anh 2	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
141	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	1.4	65,000	91,000	SN03012	GK	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	
142	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	9.9	65,000	643,500	SN01033	CB	Tiếng Anh 2	
143	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	5.6	65,000	364,000	SN01033	CB	Tiếng Anh 2	
144	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	3.4	65,000	221,000	SN03012	CB	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	
145	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	45.0	65,000	2,925,000	SN03022	LT	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	
146	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	60.8	65,000	3,952,000	SN03049	LT	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	
147	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	2.0	65,000	130,000	SN03022	GK	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	
148	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	4.6	65,000	299,000	SN03049	GK	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	
149	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	4.9	65,000	318,500	SN03022	CB	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	
150	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	11.4	65,000	741,000	SN03049	CB	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	
151	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	51.8	65,000	3,367,000	SN03054	LT	Tiếng Anh chuyên ngành QLĐĐ	
152	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	45.0	65,000	2,925,000	SN03056	LT	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	
153	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	3.7	65,000	240,500	SN03054	GK	Tiếng Anh chuyên ngành QLĐĐ	
154	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	2.8	65,000	182,000	SN03056	GK	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	
155	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	9.2	65,000	598,000	SN03054	CB	Tiếng Anh chuyên ngành QLĐĐ	
156	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	6.9	65,000	448,500	SN03056	CB	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	
157	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	93.4	65,000	6,071,000	SN01033	LT	Tiếng Anh 2	
158	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	93.4	65,000	6,071,000	SN01033	LT	Tiếng Anh 2	
159	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	45.0	65,000	2,925,000	SN03053	LT	Tiếng anh chuyên ngành CN MT	
160	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	4.7	65,000	305,500	SN01033	GK	Tiếng Anh 2	
161	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	4.7	65,000	305,500	SN01033	GK	Tiếng Anh 2	
162	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	2.3	65,000	149,500	SN03053	GK	Tiếng anh chuyên ngành CN MT	
163	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	11.8	65,000	767,000	SN01033	CB	Tiếng Anh 2	
164	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	11.8	65,000	767,000	SN01033	CB	Tiếng Anh 2	
165	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	5.6	65,000	364,000	SN03053	CB	Tiếng anh chuyên ngành CN MT	
166	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	67.5	65,000	4,387,500	SN01032	LT	Tiếng Anh 1	
167	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	60.0	65,000	3,900,000	SN03055	LT	Tiếng anh chuyên ngành CN MT	
168	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	2.7	65,000	175,500	SN01032	GK	Tiếng Anh 1	
169	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	4.5	65,000	292,500	SN03055	GK	Tiếng anh chuyên ngành CN MT	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
170	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	6.8	65,000	442,000	SN01032	CB	Tiếng Anh 1	
171	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	11.3	65,000	734,500	SN03055	CB	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	
172	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	93.4	65,000	6,071,000	SN01033	LT	Tiếng Anh 2	
173	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	60.0	65,000	3,900,000	SN03055	LT	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	
174	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	4.7	65,000	305,500	SN01033	GK	Tiếng Anh 2	
175	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	4.5	65,000	292,500	SN03055	GK	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	
176	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	11.8	65,000	767,000	SN01033	CB	Tiếng Anh 2	
177	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	11.3	65,000	734,500	SN03055	CB	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	
178	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	45.0	65,000	2,925,000	SN03021	LT	Tiếng Anh chuyên ngành T.sản	
179	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	2.0	65,000	130,000	SN03021	GK	Tiếng Anh chuyên ngành T.sản	
180	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	4.9	65,000	318,500	SN03021	CB	Tiếng Anh chuyên ngành T.sản	
181	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	45.0	65,000	2,925,000	ML02013	LT	QL HCNN và QL ngành GD-ĐT	
182	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1.5	65,000	97,500	ML02013	GK	QL HCNN và QL ngành GD-ĐT	
183	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	3.8	65,000	247,000	ML02013	CB	QL HCNN và QL ngành GD-ĐT	
184	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	45.0	65,000	2,925,000	TY03002	LT	Bệnh nội khoa thú y 1	
185	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	1.9	65,000	123,500	TY03002	GK	Bệnh nội khoa thú y 1	
186	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	4.7	65,000	305,500	TY03002	CB	Bệnh nội khoa thú y 1	
187	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	22.5	65,000	1,462,500	TY03002	TH	Bệnh nội khoa thú y 1	
188	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	33.0	65,000	2,145,000	TY03036	LT	Dược và độc chất học thú y	
189	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	12.0	65,000	780,000	TY03036	TH	Dược và độc chất học thú y	
190	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	1.7	65,000	110,500	TY03036	GK	Dược và độc chất học thú y	
191	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	4.3	65,000	279,500	TY03036	CB	Dược và độc chất học thú y	
192	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	22.5	65,000	1,462,500	TY01002	LT	Thuật ngữ chuyên ngành	
193	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	2.5	65,000	162,500	TY01002	GK	Thuật ngữ chuyên ngành	
194	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	6.2	65,000	403,000	TY01002	CB	Thuật ngữ chuyên ngành	
195	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	45.0	65,000	2,925,000	PTY02001	LT	Giải phẫu vật nuôi	
196	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	22.5	65,000	1,462,500	PTY02001	TH	Giải phẫu vật nuôi	
197	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	1.0	65,000	65,000	PTY02001	GK	Giải phẫu vật nuôi	
198	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	2.4	65,000	156,000	PTY02001	CB	Giải phẫu vật nuôi	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
199	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	45.0	65,000	2,925,000	TY02001	LT	Giải phẫu vật nuôi 1	
200	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	22.5	65,000	1,462,500	TY02002	LT	Giải phẫu vật nuôi 2	
201	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	1.3	65,000	84,500	TY02001	GK	Giải phẫu vật nuôi 1	
202	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	2.0	65,000	130,000	TY02002	GK	Giải phẫu vật nuôi 2	
203	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	3.2	65,000	208,000	TY02001	CB	Giải phẫu vật nuôi 1	
204	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	5.1	65,000	331,500	TY02002	CB	Giải phẫu vật nuôi 2	
205	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	33.0	65,000	2,145,000	TY02004	LT	Mô học 2	
206	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	12.0	65,000	780,000	TY02004	TH	Mô học 2	
207	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	12.0	65,000	780,000	TY02004	TH	Mô học 2	
208	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	3.8	65,000	247,000	TY02004	GK	Mô học 2	
209	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	9.4	65,000	611,000	TY02004	CB	Mô học 2	
210	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	33.0	65,000	2,145,000	TY02005	LT	Vi sinh vật đại cương	
211	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	12.0	65,000	780,000	TY02005	TH	Vi sinh vật đại cương	
212	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	1.1	65,000	71,500	TY02005	GK	Vi sinh vật đại cương	
213	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	2.6	65,000	169,000	TY02005	CB	Vi sinh vật đại cương	
214	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	33.0	65,000	2,145,000	TY03055	LT	Một sức khỏe trong Thú y	
215	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	12.0	65,000	780,000	TY03055	TH	Một sức khỏe trong Thú y	
216	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	1.6	65,000	104,000	TY03055	GK	Một sức khỏe trong Thú y	
217	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	3.9	65,000	253,500	TY03055	CB	Một sức khỏe trong Thú y	
218	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	22.5	65,000	1,462,500	TH01002	TH	Vật lý đại cương A	
219	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	22.5	65,000	1,462,500	TH01002	TH	Vật lý đại cương A	
220	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	45.0	65,000	2,925,000	TH01018	LT	Vật lý	
221	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	1.8	65,000	117,000	TH01018	GK	Vật lý	
222	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	4.5	65,000	292,500	TH01018	CB	Vật lý	
223	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	45.0	65,000	2,925,000	TH01002	LT	Vật lý đại cương A	
224	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	22.5	65,000	1,462,500	TH01002	TH	Vật lý đại cương A	
225	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	4.8	65,000	312,000	TH01002	GK	Vật lý đại cương A	
226	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	12.0	65,000	780,000	TH01002	CB	Vật lý đại cương A	
227	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	33.0	65,000	2,145,000	TH01009	LT	Tin học đại cương	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
228	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	12.0	65,000	780,000	TH01009	TH	Tin học đại cương	
229	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	12.0	65,000	780,000	TH01009	TH	Tin học đại cương	
230	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	4.5	65,000	292,500	TH01009	GK	Tin học đại cương	
231	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	11.3	65,000	734,500	TH01009	CB	Tin học đại cương	
232	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	45.0	65,000	2,925,000	TH01001	LT	Tin học cơ sở	
233	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	22.5	65,000	1,462,500	TH01001	TH	Tin học cơ sở	
234	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	2.3	65,000	149,500	TH01001	GK	Tin học cơ sở	
235	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	5.6	65,000	364,000	TH01001	CB	Tin học cơ sở	
236	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	45.0	65,000	2,925,000	KQ03010	LT	Kế toán thuế	
237	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	0.8	65,000	52,000	KQ03010	GK	Kế toán thuế	
238	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	1.9	65,000	123,500	KQ03010	CB	Kế toán thuế	
239	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	67.5	65,000	4,387,500	KQ02304	LT	Tổng quan về du lịch	
240	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	3.6	65,000	234,000	KQ02304	GK	Tổng quan về du lịch	
241	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	9.0	65,000	585,000	KQ02304	CB	Tổng quan về du lịch	
242	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	45.0	65,000	2,925,000	SH03001	LT	Tiếng Anh chuyên ngành CNSH	
243	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	45.0	65,000	2,925,000	SH03005	LT	Tin sinh học ứng dụng	
244	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	22.5	65,000	1,462,500	SH03005	TH	Tin sinh học ứng dụng	
245	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	1.8	65,000	117,000	SH03001	GK	Tiếng Anh chuyên ngành CNSH	
246	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	0.7	65,000	45,500	SH03005	GK	Tin sinh học ứng dụng	
247	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	4.5	65,000	292,500	SH03001	CB	Tiếng Anh chuyên ngành CNSH	
248	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	1.7	65,000	110,500	SH03005	CB	Tin sinh học ứng dụng	
249	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	55.5	65,000	3,607,500	TY03012	LT	Ký sinh trùng thú y 2	
250	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	1.4	65,000	91,000	TY03012	GK	Ký sinh trùng thú y 2	
251	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	3.6	65,000	234,000	TY03012	CB	Ký sinh trùng thú y 2	
252	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	67.5	65,000	4,387,500	SH03006	LT	Công nghệ tế bào động vật	
253	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	0.8	65,000	52,000	SH03006	GK	Công nghệ tế bào động vật	
254	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	1.9	65,000	123,500	SH03006	CB	Công nghệ tế bào động vật	
255	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	33.0	65,000	2,145,000	SH01002	LT	Vi sinh vật đại cương	
256	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	12.0	65,000	780,000	SH01002	TH	Vi sinh vật đại cương	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
257	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	1.1	65,000	71,500	SH01002	GK	Vi sinh vật đại cương	
258	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	2.6	65,000	169,000	SH01002	CB	Vi sinh vật đại cương	
259	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	45.0	65,000	2,925,000	SH02011	LT	Miễn dịch học cơ sở	
260	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	1.2	65,000	78,000	SH02011	GK	Miễn dịch học cơ sở	
261	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	3.0	65,000	195,000	SH02011	CB	Miễn dịch học cơ sở	
262	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	33.0	65,000	2,145,000	SH01001	LT	Sinh học đại cương	
263	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	12.0	65,000	780,000	SH01001	TH	Sinh học đại cương	
264	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	12.0	65,000	780,000	SH01001	TH	Sinh học đại cương	
265	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	2.5	65,000	162,500	SH01001	GK	Sinh học đại cương	
266	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	6.2	65,000	403,000	SH01001	CB	Sinh học đại cương	
267	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thủy sản	12.0	65,000	780,000	TS03704	TH	KTSX giống và nuôi giáp xác	
268	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	33.0	65,000	2,145,000	TS03704	LT	KTSX giống và nuôi giáp xác	
269	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	0.9	65,000	58,500	TS03704	GK	KTSX giống và nuôi giáp xác	
270	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	2.3	65,000	149,500	TS03704	CB	KTSX giống và nuôi giáp xác	
271	QS005	Lê Quốc	Bình	23	Quân sự chung	45.0	65,000	2,925,000	QS01003	LT	Giáo dục quốc phòng 3	
272	QS005	Lê Quốc	Bình	23	Quân sự chung	22.5	65,000	1,462,500	QS01003	TH	Giáo dục quốc phòng 3	
273	QS005	Lê Quốc	Bình	23	Quân sự chung	1.5	65,000	97,500	QS01003	GK	Giáo dục quốc phòng 3	
274	QS005	Lê Quốc	Bình	23	Quân sự chung	3.8	65,000	247,000	QS01003	CB	Giáo dục quốc phòng 3	
275	QS007	Phạm Ngọc	Thạch	23	Đường lối quân sự	67.5	65,000	4,387,500	QS01001	LT	Giáo dục quốc phòng 1	
276	QS007	Phạm Ngọc	Thạch	23	Đường lối quân sự	1.2	65,000	78,000	QS01001	GK	Giáo dục quốc phòng 1	
277	QS007	Phạm Ngọc	Thạch	23	Đường lối quân sự	3.0	65,000	195,000	QS01001	CB	Giáo dục quốc phòng 1	
278	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	51.8	65,000	3,367,000	GT01016	LT	Giáo dục thể chất đại cương	
279	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	3.7	65,000	240,500	GT01016	GK	Giáo dục thể chất đại cương	
280	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	9.2	65,000	598,000	GT01016	CB	Giáo dục thể chất đại cương	
					Tổng cộng	5,170.50		336,082,500				

Tổng số tiền thanh toán :

336,082,500 đồng

Bằng chữ:

: Ba trăm ba mươi sáu triệu tám mươi hai ngàn năm trăm đồng./.

